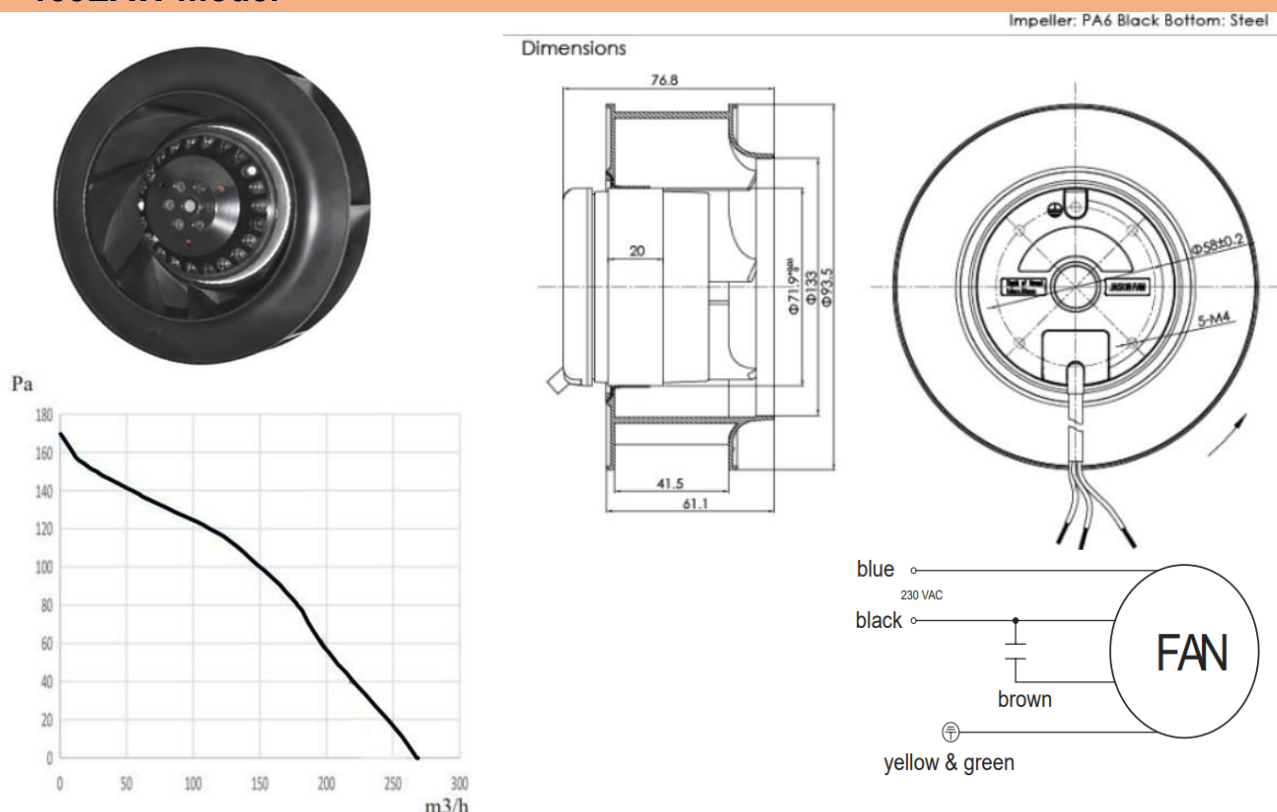


## CENTRIFUGAL FAN/ QUẠT HÚT LY TÂM LỒNG SÓC

- ✓ Motor shaded pole or Motor cage type capacitor structure external rotor motor/  
Kiểu động cơ có vòng ngắn mạch hoặc động cơ hoạt động với tụ điện bên ngoài
- ✓ Impeller black PA nylon or white-grey metal one time injection moulding/  
Cánh quạt bằng nhựa PA đúc nguyên khối màu đen hoặc kim loại màu trắng xám
- ✓ Impedance protection IP54/ Bảo vệ điện kháng IP54
- ✓ Withstanding Voltage: 1800V/min at 0.5mA/ Chịu được điện áp: 1800V/ phút ở mức 0,5Ma
- ✓ Insulation: Design according to IEC61858 Class F/  
Cách điện: Thiết kế theo tiêu chuẩn IEC61858 Class F
- ✓ Fan rotation: counter-clockwise as viewed from the direction of the blades/  
Vòng quay của quạt: ngược chiều kim đồng hồ khi nhìn từ hướng của cánh quạt.

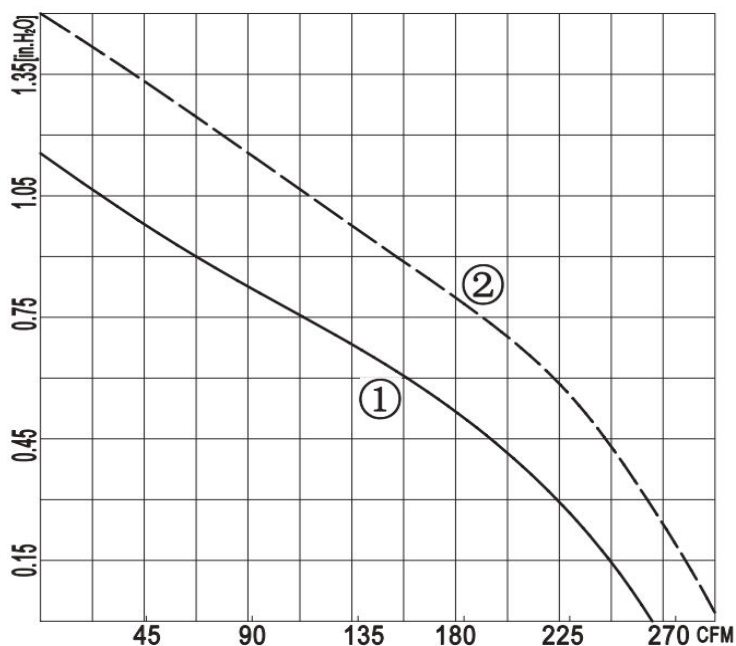
### 133EAW model



#### Technical parameters/ Thông số kỹ thuật

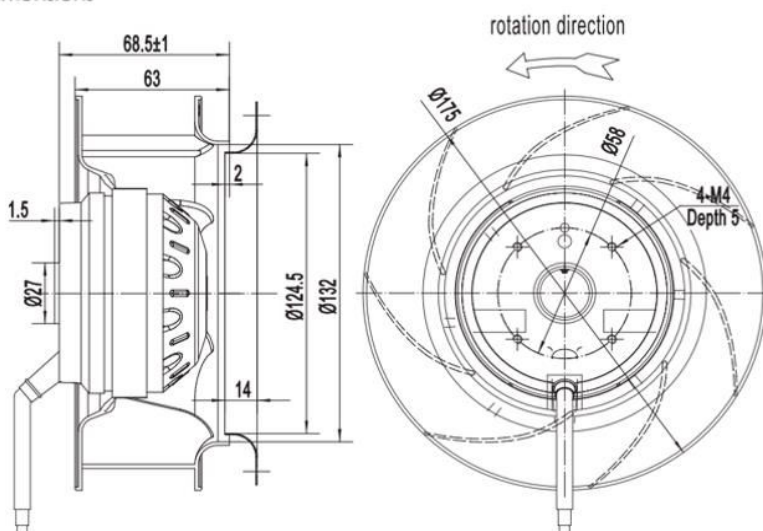
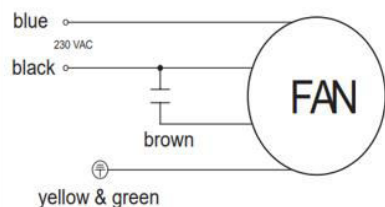
| Type/ Mã                                      | 133EAW                   |
|-----------------------------------------------|--------------------------|
| Max. air flow/ Lưu lượng gió tối đa           | 270 (m <sup>3</sup> /h)  |
| Rate voltage/ Điện áp định mức                | 220-240V                 |
| Frequency/ Tần số                             | 50/60 Hz                 |
| Noise/ Độ ồn                                  | 58dB                     |
| Power/ Công suất                              | 23W                      |
| Speed/ Tốc độ                                 | 2800 (R/M)/ (Vòng/ phút) |
| Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C) | -10..+65                 |
| Weight/ Trọng lượng                           | 600g                     |
| Capacitance/ Tụ điện                          | 1.5μF/400                |

## 170EAW model



Impeller: PA6 Black Bottom: Steel

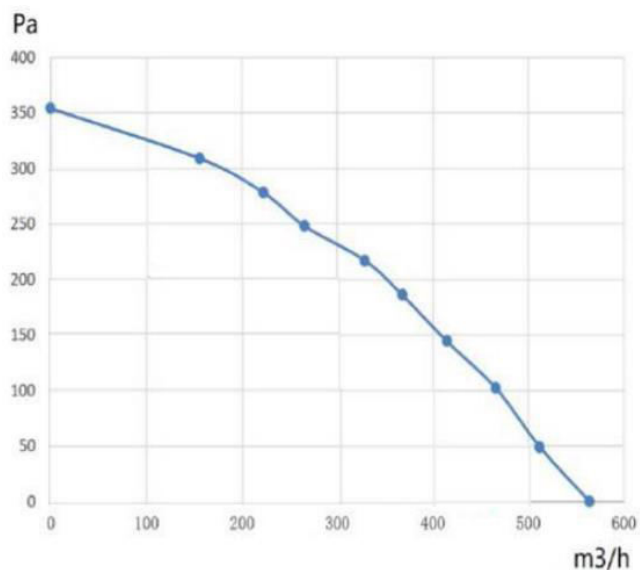
Dimensions



### Technical parameters/ Thông số kỹ thuật

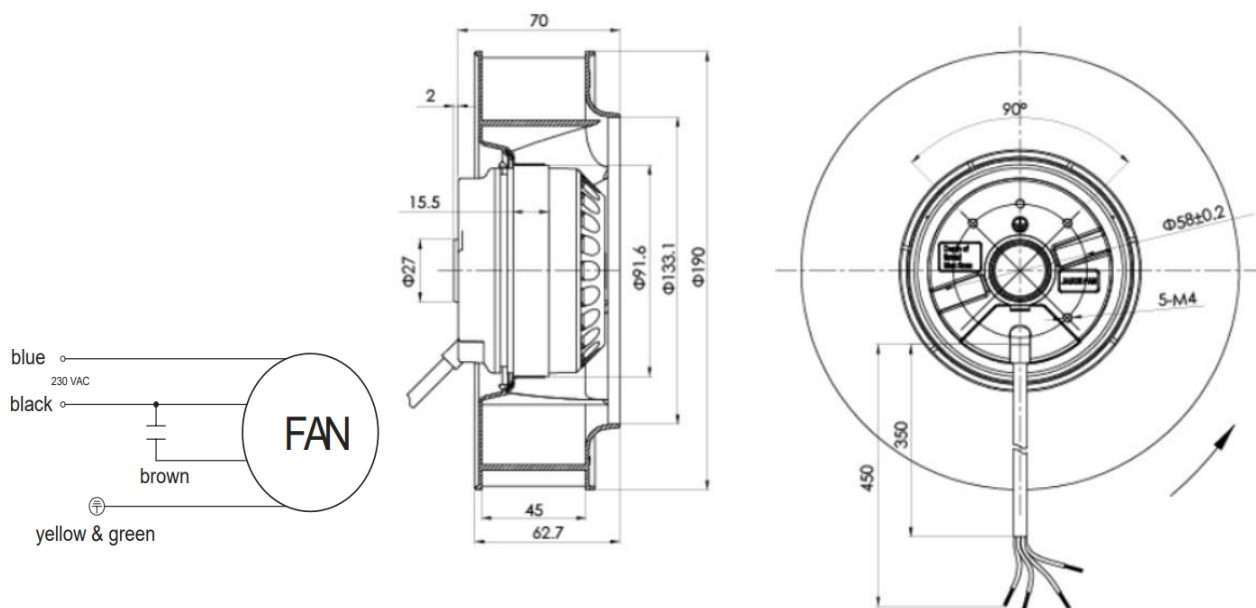
|                                               |                          |
|-----------------------------------------------|--------------------------|
| Type/ Mã                                      | 170EAW                   |
| Max. air flow/ Lưu lượng gió tối đa           | 450 (m <sup>3</sup> /h)  |
| Rate voltage/ Điện áp định mức                | 220-240V                 |
| Frequency/ Tần số                             | 50/60 Hz                 |
| Noise/ Độ ồn                                  | 56dB                     |
| Power/ Công suất                              | 60W                      |
| Speed/ Tốc độ                                 | 2400 (R/M)/ (Vòng/ phút) |
| Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C) | -10..+65                 |
| Weight/ Trọng lượng                           | 1.200g                   |
| Capacitance/ Tụ điện                          | 1.5μF /400               |

## 190EAW model



Impeller: PA6 Black Bottom: Steel

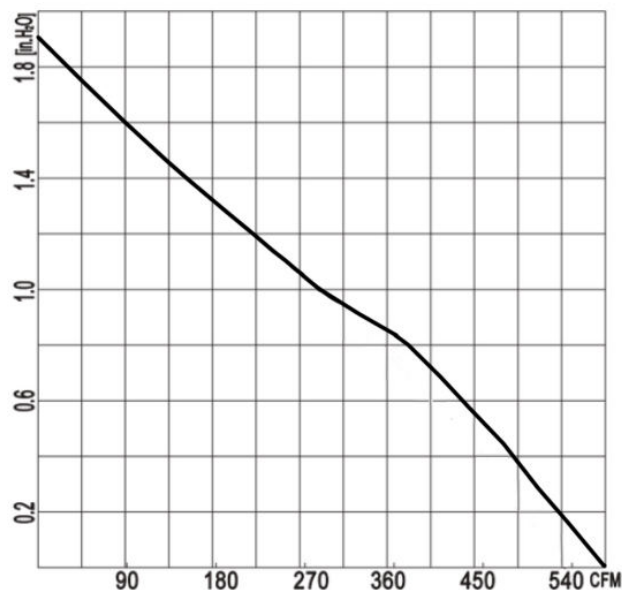
### Dimensions



### Technical parameters/ Thông số kỹ thuật

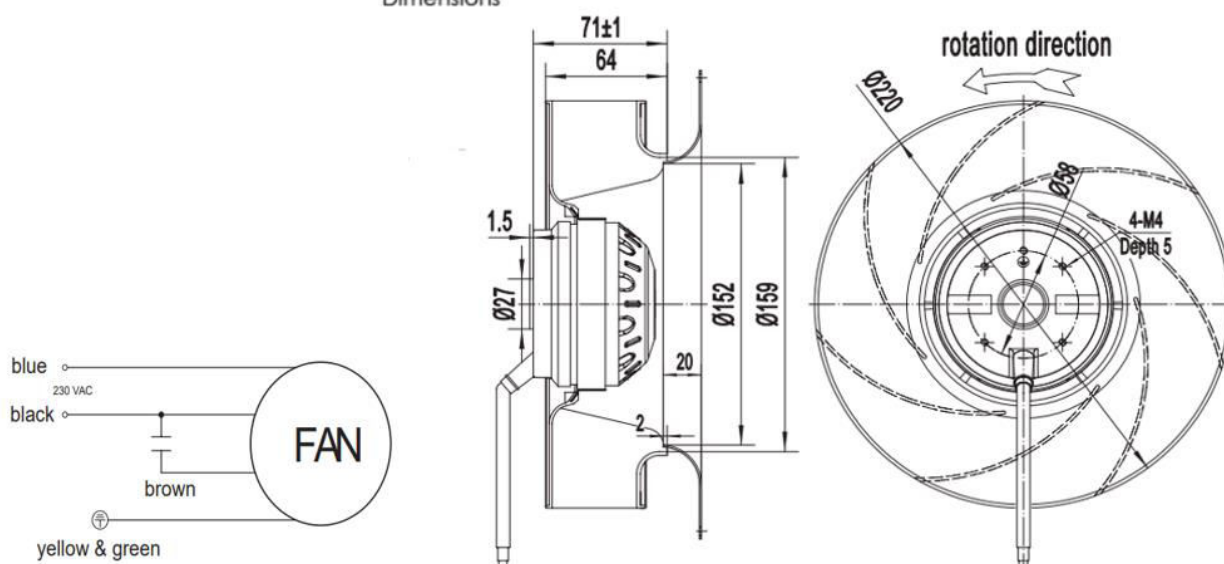
| Type/ Mã                                      | 190EAW                   |
|-----------------------------------------------|--------------------------|
| Max. air flow/ Lưu lượng gió tối đa           | 570 (m³/h)               |
| Rate voltage/ Điện áp định mức                | 220-240V                 |
| Frequency/ Tần số                             | 50/60 Hz                 |
| Noise/ Độ ồn                                  | 64dB                     |
| Power/ Công suất                              | 71W                      |
| Speed/ Tốc độ                                 | 2450 (R/M)/ (Vòng/ phút) |
| Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C) | -10..+65                 |
| Weight/ Trọng lượng                           | 1.270g                   |
| Capacitance/ Tụ điện                          | 4μF /450                 |

## ■ 220EAW model



Impeller: PA6 Black Bottom: Steel

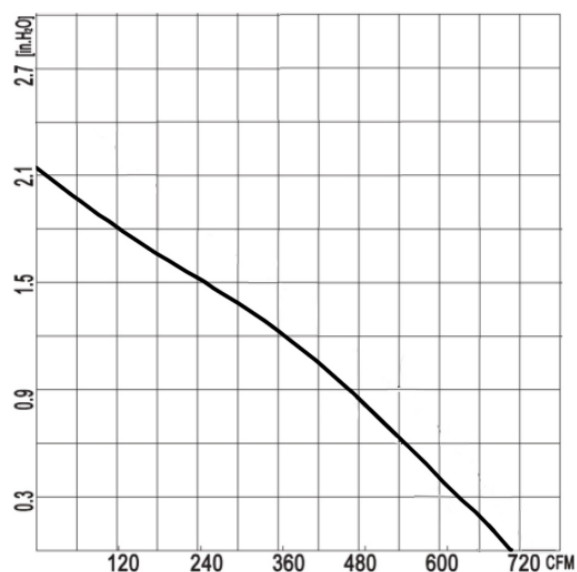
Dimensions



### Technical parameters/ Thông số kỹ thuật

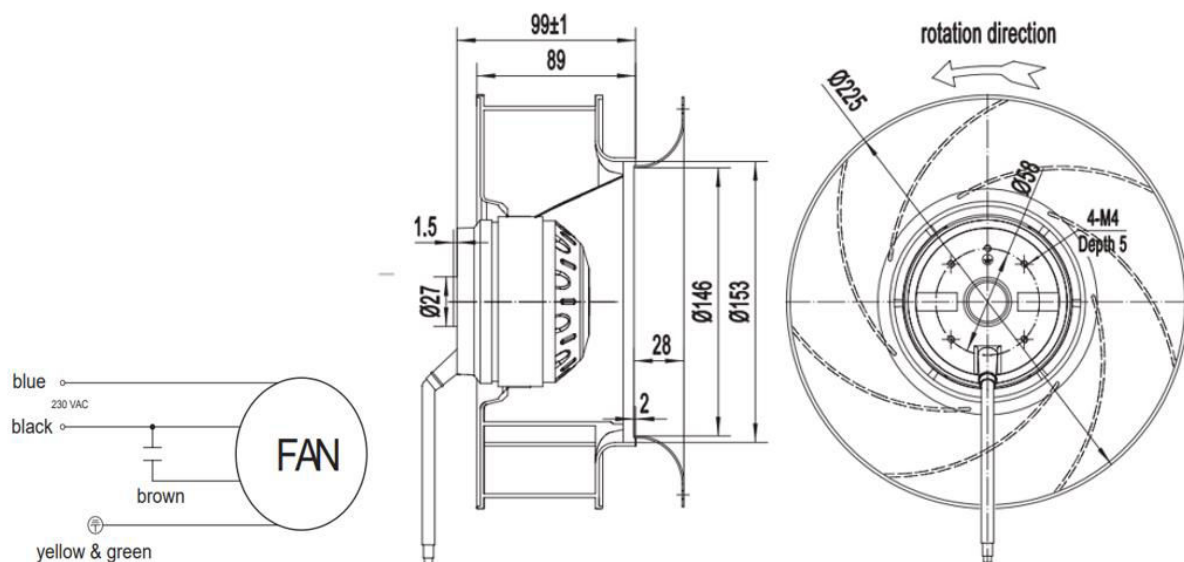
| Type/ Mã                                      | 220EAW                    |
|-----------------------------------------------|---------------------------|
| Max. air flow/ Lưu lượng gió tối đa           | 1.000 (m <sup>3</sup> /h) |
| Rate voltage/ Điện áp định mức                | 220-240V                  |
| Frequency/ Tần số                             | 50/60 Hz                  |
| Noise/ Độ ồn                                  | 71dB                      |
| Power/ Công suất                              | 98W                       |
| Speed/ Tốc độ                                 | 2570 (R/M)/ (Vòng/ phút)  |
| Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C) | -10..+65                  |
| Weight/ Trọng lượng                           | 1.900g                    |
| Capacitance/ Tụ điện                          | 3µF/450                   |

## ■ 225EAW model



Impeller: PA6 Black Bottom: Steel

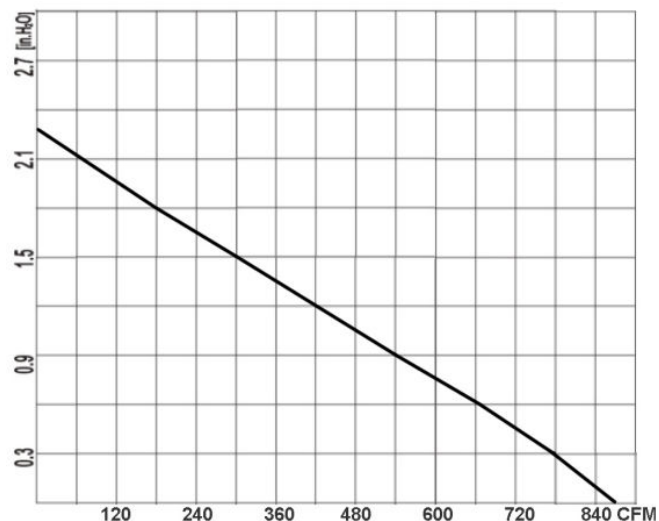
Dimensions



### Technical parameters/ Thông số kỹ thuật

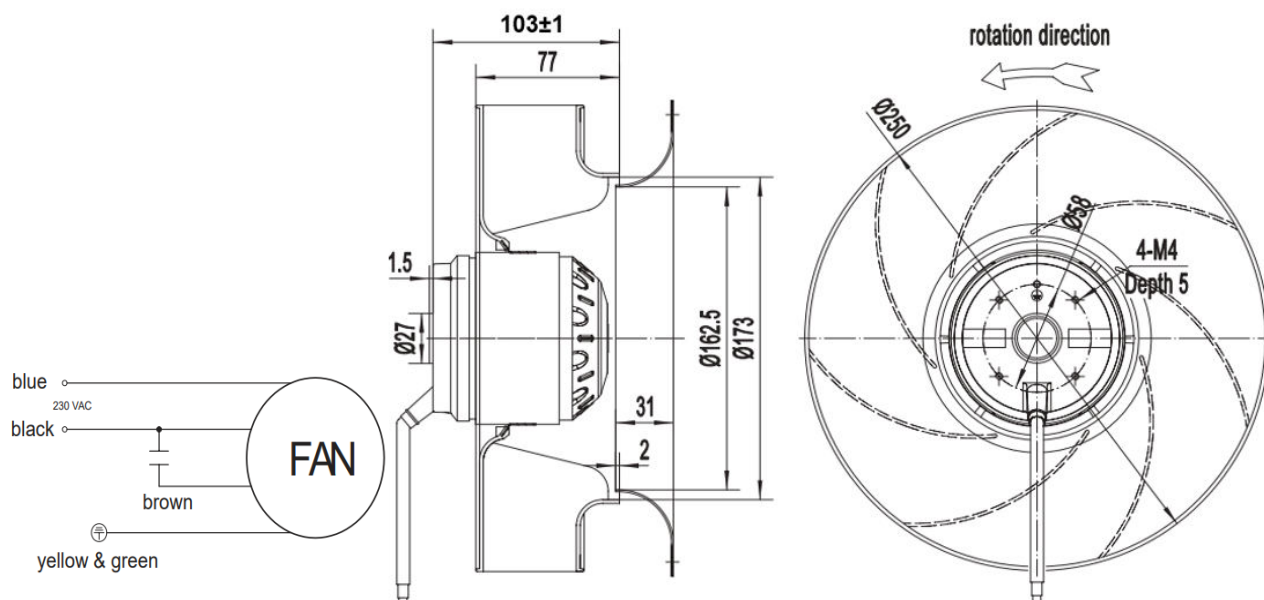
| Type/ Mã                                      | 225EAW                   |
|-----------------------------------------------|--------------------------|
| Max. air flow/ Lưu lượng gió tối đa           | 1200 (m <sup>3</sup> /h) |
| Rate voltage/ Điện áp định mức                | 220-240V                 |
| Frequency/ Tần số                             | 50/60 Hz                 |
| Noise/ Độ ồn                                  | 69dB                     |
| Power/ Công suất                              | 131W                     |
| Speed/ Tốc độ                                 | 2630 (R/M)/ (Vòng/ phút) |
| Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C) | -10..+65                 |
| Weight/ Trọng lượng                           | 2.300g                   |
| Capacitance/ Tụ điện                          | 4μF/450                  |

## ■ 250EAW model



Impeller: PA6 Black Bottom: Steel

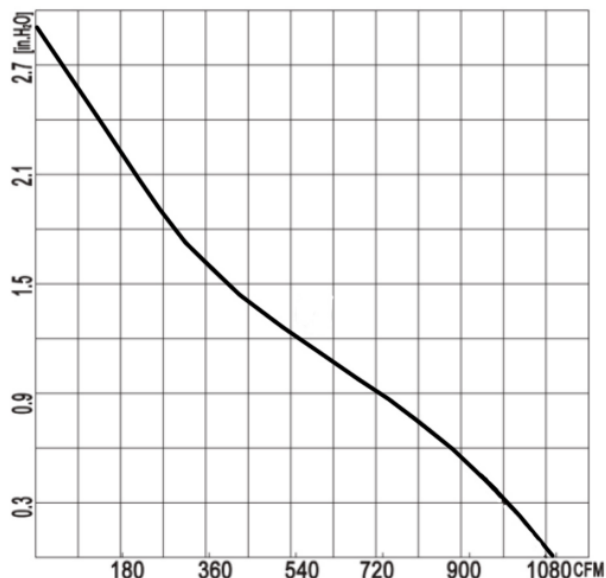
### Dimensions



### Technical parameters/ Thông số kỹ thuật

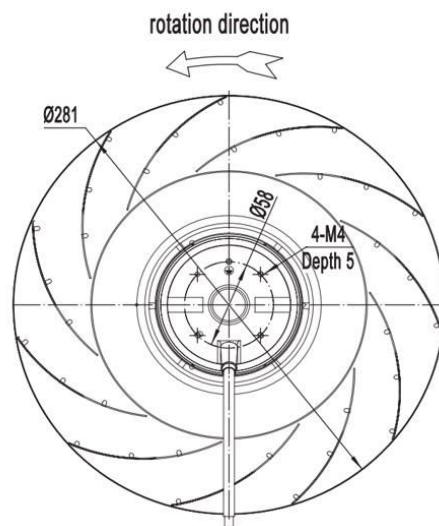
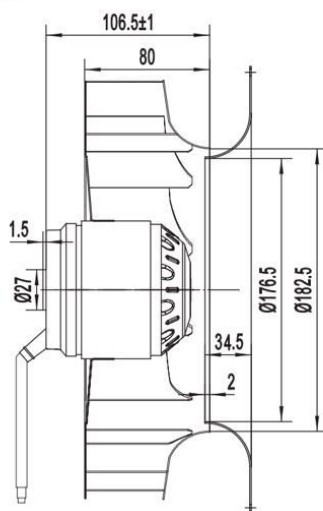
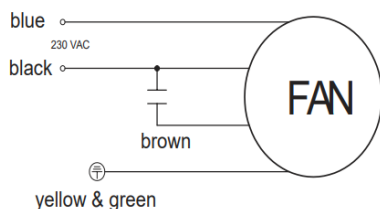
| Type/ Mã                                      | 250EAW                   |
|-----------------------------------------------|--------------------------|
| Max. air flow/ Lưu lượng gió tối đa           | 1452 (m <sup>3</sup> /h) |
| Rate voltage/ Điện áp định mức                | 220-240V                 |
| Frequency/ Tần số                             | 50/60 Hz                 |
| Noise/ Độ ồn                                  | 74dB                     |
| Power/ Công suất                              | 160W                     |
| Speed/ Tốc độ                                 | 2630 (R/M)/ (Vòng/ phút) |
| Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C) | -10..+65                 |
| Weight/ Trọng lượng                           | 2.700g                   |
| Capacitance/ Tụ điện                          | 4µF/450                  |

## ■ 280EAW model



Impeller: ABS6 Black  
Bottom: aluminum sheet

### Dimensions



### Technical parameters/ Thông số kỹ thuật

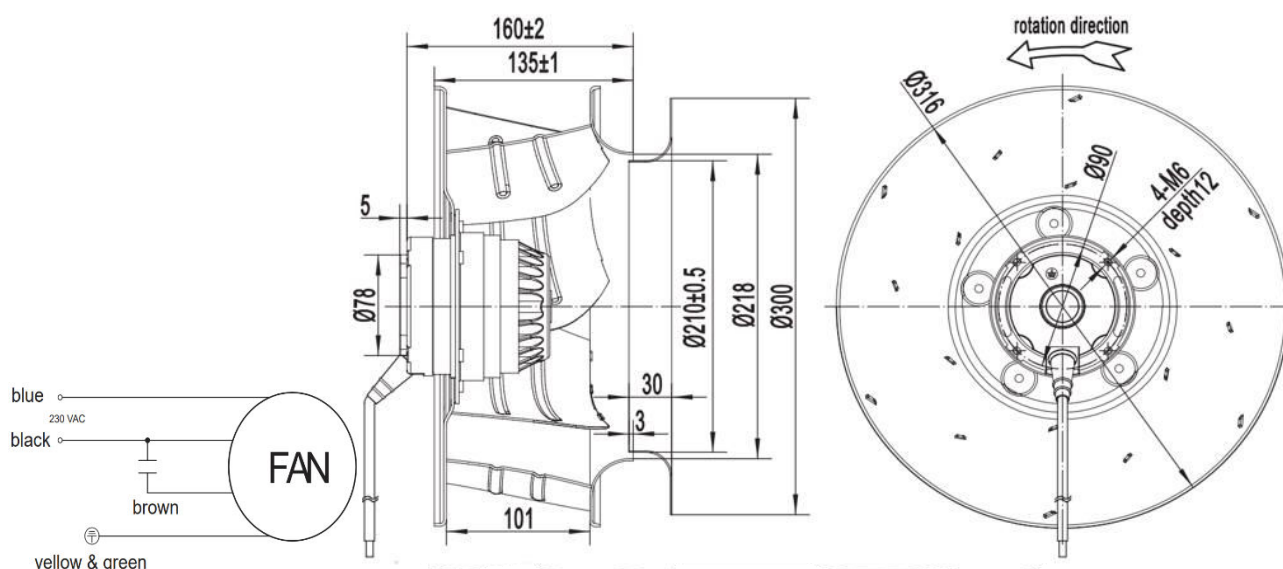
| Type/ Mã                                      | 280EAW                    |
|-----------------------------------------------|---------------------------|
| Max. air flow/ Lưu lượng gió tối đa           | 1.990 (m <sup>3</sup> /h) |
| Rate voltage/ Điện áp định mức                | 220-240V                  |
| Frequency/ Tần số                             | 50/60 Hz                  |
| Noise/ Độ ồn                                  | 72dB                      |
| Power/ Công suất                              | 230W                      |
| Speed/ Tốc độ                                 | 2550 (R/M)/ (Vòng/ phút)  |
| Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C) | -10..+65                  |
| Weight/ Trọng lượng                           | 3.200g                    |
| Capacitance/ Tụ điện                          | 8µF/450                   |

## 310EAW model



Impeller: ABS6 Black  
Bottom: aluminum sheet

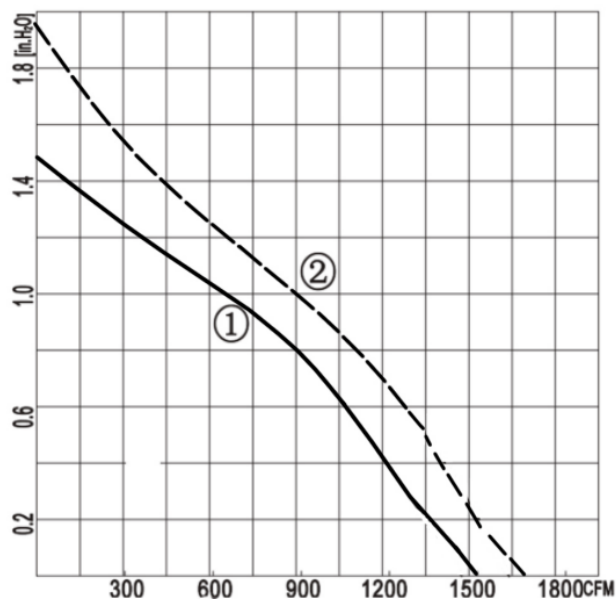
### Dimensions



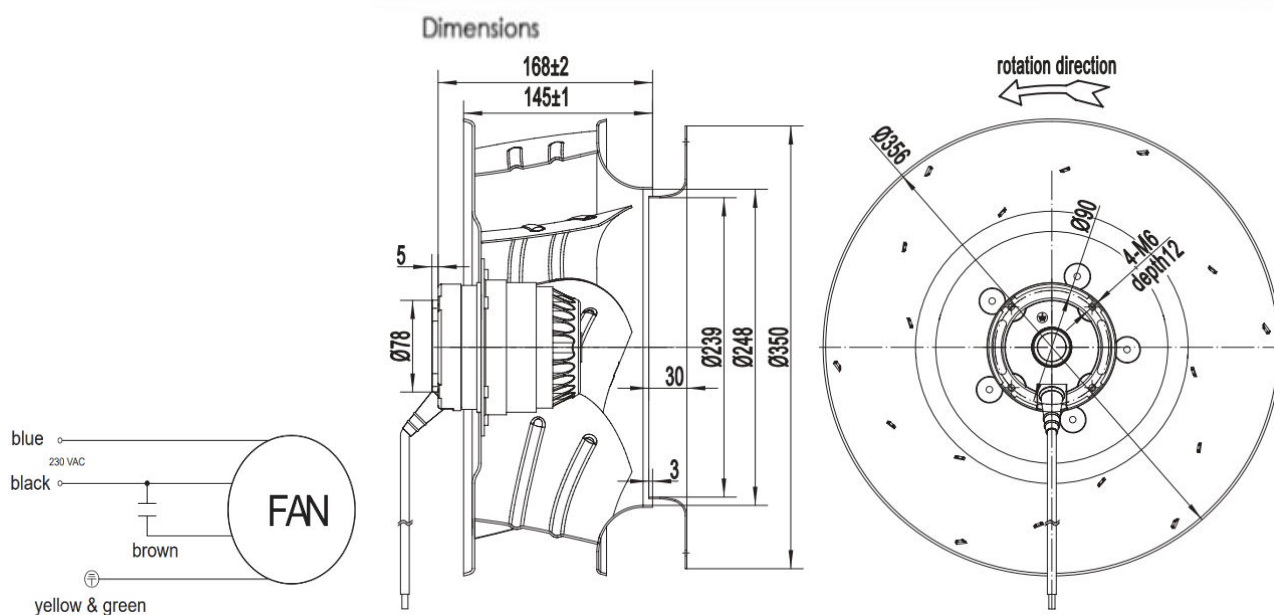
### Technical parameters/ Thông số kỹ thuật

| Type/ Mã                                      | 310EAW                   |
|-----------------------------------------------|--------------------------|
| Max. air flow/ Lưu lượng gió tối đa           | 2124 (m <sup>3</sup> /h) |
| Rate voltage/ Điện áp định mức                | 220-240V                 |
| Frequency/ Tần số                             | 50/60 Hz                 |
| Noise/ Độ ồn                                  | 62dB                     |
| Power/ Công suất                              | 110W                     |
| Speed/ Tốc độ                                 | 1329 (R/M)/ (Vòng/ phút) |
| Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C) | -10..+65                 |
| Weight/ Trọng lượng                           | 3.800g                   |
| Capacitance/ Tụ điện                          | 3µF/450                  |

## ■ 355EAW model



Impeller: aluminum alloy  
Bottom: aluminum sheet



### Technical parameters/ Thông số kỹ thuật

| Type/ Mã                                      | 355EAW                   |
|-----------------------------------------------|--------------------------|
| Max. air flow/ Lưu lượng gió tối đa           | 2580 (m <sup>3</sup> /h) |
| Rate voltage/ Điện áp định mức                | 220-240V                 |
| Frequency/ Tần số                             | 50/60 Hz                 |
| Noise/ Độ ồn                                  | 54dB                     |
| Power/ Công suất                              | 170W                     |
| Speed/ Tốc độ                                 | 1370 (R/M)/ (Vòng/ phút) |
| Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C) | -10..+65                 |
| Weight/ Trọng lượng                           | 4.700g                   |
| Capacitance/ Tụ điện                          | 5µF/450                  |